

KẾ HOẠCH

Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024 tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán NSNN năm 2021 của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024 của địa phương với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021

1. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 đến các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để triển khai thực hiện. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với nỗ lực, quyết tâm của toàn Đảng bộ, sự vào cuộc quyết liệt của các ngành, các cấp, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng, tích cực trên các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh 2010) ước đạt 41.688 tỷ đồng tăng 0,92% so với năm 2020.

- Tỷ trọng khu vực ngư, nông, lâm nghiệp chiếm 33,7% (cùng kỳ là 32,80%); tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 29,4% (cùng kỳ là 31,1%); tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 32,6% (cùng kỳ là 32,1%); tỷ trọng thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm chiếm 4,3% (cùng kỳ là 4,2%).

- Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước là 613.700 tấn, tăng 3,6% so với năm 2020, đạt 99% kế hoạch; trong đó, sản lượng tôm đạt 218.400 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ, đạt 97,1% kế hoạch. Sản lượng lúa đạt 460.000 tấn bằng 92% kế hoạch năm, tăng 2,9% so với năm 2020.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ ước đạt 62.370 tỷ đồng, bằng 90% kế hoạch, giảm 3,9% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước đạt 1.100 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 8,5% so cùng kỳ.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Ước đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 46/82 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt kế hoạch đề ra (56%), tăng 03 xã so với năm 2020.

- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia của toàn tỉnh đến nay là 329/502 trường, đạt tỷ lệ 65,5%, tăng 23 trường so với năm 2020.

- Giải quyết việc làm cho 28.000 lao động, đạt 71,2% kế hoạch, giảm 30,8% so với cùng kỳ; đào tạo nghề cho 14.500 lao động, đạt 51,7% kế hoạch, giảm 34% so cùng kỳ.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 90% (kế hoạch 92,5%).

2. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2021

a) Thu NSNN

Năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị thông qua tổng thu 5.478,70 tỷ đồng tăng 155 tỷ đồng tương đương 2,91% so với dự toán Trung ương giao (5.323,70 tỷ đồng); trong đó: Thu nội địa 5.462,70 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 16 tỷ đồng. Ước tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh cả năm 2021 là 5.220 tỷ đồng, đạt 95,28% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao; trong đó, thu nội địa 4.910 tỷ đồng, đạt 89,88% dự toán và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 310 tỷ đồng, bằng 1.937,50% dự toán (nguồn thu năm 2021 tăng đột biến là do các dự án điện gió, điện mặt trời triển khai nhập các máy móc, thiết bị phục vụ công trình). Trong đó, thu ngân sách địa phương (NSĐP) được hưởng theo phân cấp là 4.532,38 tỷ đồng, đạt 90,29% dự toán (5.019,60 tỷ đồng). Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết thì tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp là 3.132,38 tỷ đồng/dự toán Trung ương giao 3.196 tỷ đồng, đạt 98%.

Về nguồn thu: Có 07/17 nguồn thu đạt và vượt dự toán, tiêu biểu như: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 1.749 tỷ đồng, đạt 100,52% dự toán; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 105 tỷ đồng, đạt 420% dự toán; tiền cho thuê đất, mặt nước 27 tỷ đồng, đạt 108% dự toán; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 05 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; thu cổ tức, lợi nhuận còn lại 10 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 04 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác 01 tỷ đồng, đạt 100% dự toán. Bên cạnh đó, nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng

đột biến so với dự toán năm do các dự án điện gió, điện mặt trời triển khai nhập các máy móc, thiết bị phục vụ công trình.

Về đơn vị thu: Có 2/9 đơn vị huyện thu đạt dự toán là huyện Thới Bình ước thu đạt 61,10 tỷ đồng, bằng 100% dự toán và huyện U Minh ước thu đạt 49 tỷ đồng, bằng 100% dự toán; 7/9 đơn vị huyện, thành phố thu không đạt dự toán, gồm: huyện Cái Nước ước thu đạt 43 tỷ đồng, bằng 80,83% dự toán; thành phố Cà Mau ước thu đạt 360 tỷ đồng, bằng 82% dự toán; huyện Phú Tân ước thu đạt 34 tỷ đồng, bằng 87,18% dự toán; huyện Đầm Dơi ước thu đạt 70 tỷ đồng, bằng 87,94% dự toán; huyện Trần Văn Thời ước thu đạt 88 tỷ đồng, bằng 90,91% dự toán; huyện Ngọc Hiển ước thu đạt 25 tỷ đồng, bằng 91,58% dự toán; huyện Năm Căn ước thu đạt 36 tỷ đồng, bằng 92,31% dự toán. Riêng Văn phòng Cục Thuế đạt 90,5% dự toán.

*** Những thuận lợi cơ bản**

- Dự toán thu ngân sách năm 2021 được xây dựng phù hợp với tiềm lực của tỉnh và nhận được sự đồng thuận cao giữa Trung ương và địa phương; công tác giao dự toán và hướng dẫn thực hiện dự toán được thực hiện kịp thời, đúng quy định, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan chủ động phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau triển khai quyết liệt các nhiệm vụ giải pháp, vừa phòng, chống dịch bệnh COVID-19 và tăng cường quản lý khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng, với nhiều phương thức như là tập trung tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp quyết toán các khoản thuế phát sinh năm 2020, đôn đốc kê khai nộp kịp thời các khoản thuế mới phát sinh, khai thác các khoản thu vãng lai nhà thầu xây dựng cơ bản, thu tiền sử dụng đất các Dự án khu dân cư, khu đô thị mới; tăng cường công tác giám sát hồ sơ khai thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, triển khai xử lý nợ thuế với nhiều biện pháp cưỡng chế nợ thuế phù hợp; vận động các doanh nghiệp ngoài tỉnh xuất hoá đơn bán hàng các chi nhánh tại Cà Mau và kê khai nộp thuế cho địa phương nơi đăng ký hoạt động của chi nhánh.

- Từ đầu năm 2021 đến nay, giá dầu thế giới có xu hướng tăng và giữ ổn định (hơn 70 USD/thùng), giá khí tăng khoảng 40% so với cùng kỳ và bình quân năm 2020. Đặc biệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện kê khai thuế theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ nên thuế GTGT tăng đột biến 68 tỷ đồng, ước thực hiện thu ngân sách từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương đạt khá và hoàn thành vượt dự toán năm 2021.

- Dự án điện gió Viên An và Tân Thuận triển khai xây dựng, các nhà thầu nước ngoài nộp thuế vãng lai khá cao đưa thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 420% dự toán năm (105 tỷ đồng/25 tỷ đồng).

*** Những khó khăn, hạn chế**

- Từ cuối tháng 4 năm 2021, đại dịch COVID-19 tái bùng phát, diễn biến kéo dài đã tác động lớn đến nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội cả nước nói chung

và tỉnh Cà Mau nói riêng; tăng trưởng kinh tế đạt thấp, còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro về thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu gặp khó khăn, sản lượng một số mặt hàng công nghiệp chủ yếu giảm, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công chậm; doanh nghiệp ngưng nghỉ, bỏ địa chỉ kinh doanh tăng,... từ đó ảnh hưởng đến tiến độ thu NSNN.

- Thuế từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh phát sinh đạt thấp so với dự toán, tăng trưởng thấp so với cùng kỳ do đại dịch COVID-19 tác động đến nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong đó phải kể đến hoạt động dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ thẩm mỹ, hoạt động vận tải, hoạt động xổ số phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, giãn cách xã hội theo Chỉ thị của Chính phủ. Bên cạnh đó, thực hiện theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19.

- Thu từ Cụm Dự án Khí - Điện - Đạm là một trong những nguồn thu chủ lực, chiếm gần 33% tổng thu ngân sách của tỉnh, nhưng nguồn thu này đã đi vào trạng thái ổn định, hiện nay sản lượng khí đang có dấu hiệu giảm dần, tác động rất lớn đến kết quả thu ngân sách.

- Thị trường bất động sản bị đóng băng, thu nhập từ trúng thưởng xổ số đạt chưa cao nên ảnh hưởng đến nguồn thu thuế thu nhập cá nhân.

- Tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội, doanh thu phát hành vé số giảm; ước giảm thu trên 400 tỷ đồng.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với một số ngành nghề hiện nay đang khó khăn, một số doanh nghiệp hoạt động cầm chừng hoặc tạm ngừng kinh doanh do chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19, cụ thể như: Các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành xây dựng, tư vấn giám sát, thiết kế; kinh doanh bất động sản, các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, kê khai thuế phát sinh rất thấp; một số công trình xây dựng cơ bản lớn trên địa bàn chủ yếu do các nhà thầu ngoài tỉnh trúng thầu thi công... và thị trường bán lẻ đối với các doanh nghiệp trong tỉnh bị thu hẹp do các Tập đoàn, Tổng công ty ngoài tỉnh phủ kín, như: Sài Gòn Coopmart, Nguyễn Kim, hệ thống kinh doanh Điện máy xanh, Bách hóa xanh, Thế giới di động, Điện máy chợ lớn, các chi nhánh doanh nghiệp viễn thông Viettel, FPT, thời trang, mỹ phẩm, thuốc tân dược,... giá bán theo chuỗi kinh doanh, nên thuế GTGT phát sinh thấp, trong khi đó thuế TNDN khai nộp tại trụ sở chính thuộc các thành phố lớn.

b) Chi NSNN

Năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị thông qua tổng chi NSDP là 10.610,07 tỷ đồng tăng 269,72 tỷ đồng tương đương tăng 2,61% so với dự toán Trung ương giao (10.340,35 tỷ đồng); trong đó: Chi trong cân đối ngân sách 8.918,91 tỷ đồng; chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ 1.691,17 tỷ đồng.

Ước tổng chi NSDP là 10.483,68 tỷ đồng, bằng 98,66% dự toán; trong đó, chi trong cân đối NSDP 8.862,42 tỷ đồng, đạt 99,37% dự toán; chi thực hiện các

chương trình mục tiêu 1.297,75 tỷ đồng, đạt 66,23% dự toán. Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán giao năm 2021 là 2.452,10 tỷ đồng. Ước thực hiện là 1.995,90 tỷ đồng, bằng 81,40% kế hoạch vốn, cụ thể:

+ Giải ngân vốn xây dựng cơ bản tập trung là 650,84 tỷ đồng/702,09 tỷ đồng, đạt 92,60% kế hoạch;

+ Giải ngân nguồn sử dụng đất cấp huyện quản lý là 123,3 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch;

+ Giải ngân nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.100 tỷ đồng/1.130 tỷ đồng, đạt 84,62% kế hoạch;

+ Giải ngân nguồn bội chi NSDP (vay lại của NSDP) 36 tỷ đồng, đạt 40% dự toán;

+ Bổ sung vốn Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 85,76 tỷ đồng, đạt 36,23% kế hoạch.

- Chi thường xuyên: Ước thực hiện năm 2021 là 6.862,55 tỷ đồng/6.287,96 tỷ đồng, đạt 109,14% dự toán. Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Ước thực hiện 2.308,05 tỷ đồng/2.400,06 tỷ đồng, đạt 96,17% dự toán.

+ Chi khoa học công nghệ: Ước thực hiện 33,9 tỷ đồng/34,74 tỷ đồng, đạt 97,60% dự toán;

+ Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện 715,38 tỷ đồng/304,70 tỷ đồng, đạt 234,78% dự toán.

+ Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Ước thực hiện 911,07 tỷ đồng/611,80 tỷ đồng, đạt 148,92% dự toán.

+ Chi quản lý hành chính: Ước thực hiện 1.207,37 tỷ đồng/1.222,37 tỷ đồng, đạt 98,77% dự toán.

+ Chi Quốc phòng - An ninh: Ước thực hiện 249,60 tỷ đồng/210,94 tỷ đồng, đạt 118,32% dự toán.

II. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 03 NĂM 2022 - 2024, CƠ CẤU THU, CHI VÀ KHUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỔNG THỂ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 03 NĂM 2022 - 2024

1. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 03 năm 2022 - 2024

Năm 2022, địa phương phấn đấu đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND và dự kiến chỉ tiêu giai đoạn 03 năm 2022 - 2024, cụ thể:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá cố định), tăng từ 6,5%-7% năm 2022, năm 2023 và 2024 dự kiến là 8,4%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2024: Dịch vụ chiếm 32,20%; công nghiệp, xây dựng chiếm 34,10%; ngư, nông, lâm nghiệp chiếm 29,70%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 66,7 triệu đồng vào năm 2024.

- Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội đạt 31% so với GRDP vào năm 2024.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2024 phấn đấu mỗi năm giảm tối thiểu 0,5%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 68% vào năm 2024.

- Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đến năm 2024 đạt 15,4 bác sỹ; số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 32 giường.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế vào năm 2024 đạt 94%.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2024 đạt 74%.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2024 đạt 95,5%.

2. Cơ cấu thu, chi và khung cân đối ngân sách tổng thể của địa phương 03 năm 2022 - 2024

a) Thu NSNN

Dự kiến tổng thu NSNN 03 năm 2022 - 2024 là 14.755 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân đạt 7,65%/năm, cụ thể:

+ Dự toán thu năm 2022 là 4.401 tỷ đồng, bao gồm thu nội địa 4.286 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 115 tỷ đồng. Trong đó, thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 3.971,87 tỷ đồng. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết thì tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 2.221,87 tỷ đồng.

+ Dự toán thu năm 2023 là 5.021 tỷ đồng, bao gồm thu nội địa 4.900 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 121 tỷ đồng. Trong đó, thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 4.529,4 tỷ đồng. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết thì tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 2.539,4 tỷ đồng, tăng 14,29% so với dự toán năm 2022.

+ Dự toán thu năm 2024 là 5.333 tỷ đồng, bao gồm thu nội địa 5.200 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 133 tỷ đồng. Trong đó, thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 4.770,12 tỷ đồng. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết thì tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 2.740,12 tỷ đồng, tăng 7,9% so với dự toán năm 2023.

b) Chi NSNN

*** Chi đầu tư phát triển**

- Trên cơ sở tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2021, dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; tỉnh Cà Mau xây dựng kế hoạch chi đầu tư phát triển 03 năm 2022 - 2024 phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị. Phân bổ kế hoạch vốn đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh, dự kiến nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, dự toán nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và kế hoạch giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại; đồng thời, phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quốc gia và dự án, chương trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hoàn trả các khoản vốn ứng từ NSNN trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các dự án, chương trình sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2021 được Hội đồng nhân dân tỉnh giao 2.452,10 tỷ đồng. Dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2022 - 2024 là 7.872,97 tỷ đồng (bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn là 40,95 tỷ đồng), cụ thể:

+ Chi đầu tư phát triển năm 2022 là 2.441,49 tỷ đồng, bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 625,79 tỷ đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 315 tỷ đồng; chi từ nguồn xổ số kiến thiết 1.400 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn vay lại NSDP 100,7 tỷ đồng;

+ Chi đầu tư phát triển năm 2023 là 2.643,34 tỷ đồng, bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 663,34 tỷ đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 450 tỷ đồng; chi từ nguồn xổ số kiến thiết 1.490 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn vay lại NSDP 40 tỷ đồng;

+ Chi đầu tư phát triển năm 2024 là 2.788,14 tỷ đồng, bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 703,14 tỷ đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 450 tỷ đồng; chi từ nguồn xổ số kiến thiết 1.530 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn vay lại NSDP 105 tỷ đồng.

*** Chi thường xuyên**

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, đảm bảo ưu tiên bố trí chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách cho con người theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các tiêu chuẩn, định mức, chế độ khác đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Đối với chi

thường xuyên năm 2023 và năm 2024 xác định tăng trên cơ sở khả năng tăng thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp.

- Dự toán chi thường xuyên được xây dựng theo hướng triệt để tiết kiệm, cắt giảm những nhiệm vụ chi không thực sự cần thiết, gắn với kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, bám sát khung cân đối chi thường xuyên.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 6.291,93 tỷ đồng. Dự kiến bố trí kế hoạch chi thường xuyên giai đoạn 2022 - 2024 là 21.488,96 tỷ đồng (*đã bao gồm chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay là 19,2 tỷ đồng, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 03 tỷ đồng*), cụ thể:

+ Dự toán chi năm 2022 là 6.922,06 tỷ đồng. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.578,68 tỷ đồng; chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 34,82 tỷ đồng; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 93,72 tỷ đồng; chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay số tiền 4,93 tỷ đồng, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng.

+ Dự toán chi năm 2023 là 7.205,83 tỷ đồng. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.655,26 tỷ đồng; chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 36,56 tỷ đồng; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 98,15 tỷ đồng; chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay số tiền 7,15 tỷ đồng, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng.

+ Dự toán chi năm 2024 là 7.361,06 tỷ đồng. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.734,12 tỷ đồng; chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 38,39 tỷ đồng; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 99,77 tỷ đồng; chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay số tiền 7,12 tỷ đồng, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng.

c) Khung cân đối ngân sách tổng thể địa phương 03 năm 2022 - 2024

Để đảm bảo cân đối ngân sách hàng năm nhằm hoàn thành kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định khung cân đối NSDP 03 năm 2022 - 2024 là 29.947,15 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Khung cân đối NSDP năm 2022 là 9.548,81 tỷ đồng, xác định trên cơ sở nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; tổng thu được hưởng của NSDP năm 2022, nhu cầu giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại và số nợ gốc đến hạn phải chi trả trong năm.

- Khung cân đối NSDP năm 2023 là 10.046,16 tỷ đồng, xác định trên cơ sở khung cân đối NSDP năm 2022 và số tăng thu NSDP được hưởng theo phân cấp năm 2023 so với năm 2022; riêng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết bố trí bằng số dự kiến thu năm 2023 của ngành thuế và dự kiến kế hoạch giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại và số nợ gốc đến hạn phải chi trả trong năm.

- Khung cân đối NSDP năm 2024 là 10.352,18 tỷ đồng, xác định trên cơ sở khung cân đối NSDP năm 2023 và số tăng thu NSDP được hưởng theo phân cấp năm 2024 so với năm 2023 và dự kiến kế hoạch giải ngân các dự án sử dụng vốn

vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại và số nợ gốc đến hạn phải chi trả trong năm.

III. DỰ BÁO NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN ĐỐI NSDP VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2022 - 2024

1. Dự báo những tác động đến thu, chi NSDP

a) Thu NSNN

- Theo đánh giá, dự kiến tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2022 - 2024 sẽ dần dần từng bước phục hồi sau tác động của đợt bùng phát đại dịch COVID-19 lần thứ 4 và tiếp tục phát triển ổn định như: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt trung bình - khá, giao động trong khoảng từ 6,5 - 7%/năm, giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm chế; tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiếp tục trên đà tăng trưởng; tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phục hồi và tiếp tục phát triển; nhiều cơ chế, chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung, đã tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; kim ngạch xuất khẩu tăng... đó là nền tảng tạo nguồn thu cho NSNN.

- Theo dự báo, các dự án đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng của quốc gia tiếp tục được triển khai trên địa bàn tỉnh Cà Mau như Dự án điện gió Viên An, Tân Thuận, điện năng lượng mặt trời, Khu Kinh tế Năm Căn, Khu Kinh tế Nam Sông Đốc, hoàn chỉnh tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, các Dự án bất động sản, Dự án Cao tốc Cần Thơ - Cà Mau... là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tạo nguồn thu cho NSNN.

- Bên cạnh những thuận lợi, kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa bền vững; thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng tác động không nhỏ đến đời sống sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp. Từ đó, đặt ra cho địa phương không ít khó khăn trong việc thực hiện dự toán thu ngân sách.

- Cơ cấu thu ngân sách của địa phương chưa bền vững, thu ngân sách phụ thuộc lớn vào khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương mà cụ thể là Cụm Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSDP, chiếm xấp xỉ 33% tổng thu ngân sách trên địa bàn nhưng tình hình khai thác tại các mỏ khí đang ở ngưỡng bão hòa, sản lượng khí đã khai thác hết công suất, có dấu hiệu giảm vì vậy thuế phát sinh hàng năm không tăng. Đặc biệt, thực hiện Công văn số 10008/BTC-TCT ngày 31/8/2021 của Tổng Cục thuế, giai đoạn ổn định ngân sách 2022 - 2025, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện kê khai thuế GTGT, TNDN theo quy định của Luật Quản lý thuế; theo đó, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kê khai, nộp thuế ở thành phố Hà Nội và Công ty kinh doanh sản phẩm khí kê khai, nộp ở Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, làm cho quy mô nguồn thu ngân sách của địa phương mỗi năm giảm hơn 1.000 tỷ đồng.

- Việc hạch toán doanh thu, chi phí và lợi nhuận theo giá bán buôn, bán lẻ theo chuỗi kinh doanh của chi nhánh các Tổng Công ty, Tập đoàn mở rộng sản xuất kinh doanh và mở rộng thị phần trên địa bàn tỉnh đã làm giảm mạnh nguồn thu của tỉnh.

- Ngành nghề công nghiệp sản xuất chế biến của tỉnh đa số vẫn ở dạng sơ chế nên chưa tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, khó khăn trong việc tạo lợi thế cạnh tranh tại các thị trường trong và ngoài nước. Đặc biệt, ngành chế biến thủy sản là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh nhưng do tác động của các hình thái thời tiết cực đoan, ô nhiễm môi trường phần nào ảnh hưởng tiêu cực đến vùng nuôi làm tác động đến nguồn cung nguyên liệu đầu vào, bên cạnh đó đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn đến việc xuất khẩu hàng thủy sản, nhiều doanh nghiệp hoạt động hiệu quả đạt thấp.

b) Chi NSDP

- Cà Mau là tỉnh chưa tự cân đối được thu chi ngân sách, phải nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương để đảm bảo nhu cầu chi, nên chưa thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Do đặc thù về địa lý, Cà Mau là tỉnh có địa bàn rộng, hệ thống sông ngòi dày đặc, kết cấu địa chất yếu nên nhu cầu kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn. Tuy nhiên, do mật độ dân cư có tính phân tán cao, dân cư sinh sống rộng khắp, các đối tượng chính sách nhiều nên nhu cầu chi cho con người chiếm tỷ trọng lớn đặc biệt là đảm bảo các nhiệm vụ chi cho giáo dục, y tế, đảm bảo an sinh xã hội,... Từ đó, ngân sách tỉnh gặp rất nhiều khó khăn trong việc nâng dần tỷ lệ chi đầu tư phát triển và giảm tỷ lệ chi thường xuyên.

- Tình trạng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, bờ biển, thiên tai với tần suất ngày càng cao, dịch bệnh diễn ra ngày càng phức tạp, diễn biến rất khó dự báo nên tỉnh phải bố trí nguồn lực khắc phục, đảm bảo cuộc sống cho người dân ở vùng bị ảnh hưởng.

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất là rất quan trọng. Tuy nhiên, dự toán nguồn thu từ xổ số mỗi năm đều tăng sát với tình hình thực tế, trong khi nguồn thu tiền sử dụng đất không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng đến việc tăng chi đầu tư phát triển của địa phương.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 03 năm 2022 - 2024, để hoàn thành kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024 của tỉnh, bên cạnh việc nghiêm túc thực hiện các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Trung ương thì cần tập trung vào các giải pháp sau:

a) Thu NSNN

- Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN; triển khai thực hiện tốt các giải

pháp điều hành của Chính phủ về ổn định kinh tế vĩ mô; các ngành, các cấp tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh những giải pháp về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần tăng thu NSNN.

- Tiếp tục đổi mới, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động hỗ trợ người nộp thuế; cung cấp dịch vụ công cho người nộp thuế một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ, tạo niềm tin của người nộp thuế vào cơ quan thuế, góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức trong việc kê khai, nộp thuế.

- Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế; trong đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn lậu thuế và đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế; đồng thời, ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp thực hiện chống thất thu thuế theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá phương thức khai, nộp, hoàn thuế... Đẩy mạnh thực hiện chính quyền điện tử, hiện đại hoá phương thức quản lý thu nộp NSNN, nâng cấp cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu đối với quản lý thu hiện đại ở tất cả các khâu trong quản lý thuế.

- Thực hiện tốt các chính sách của Chính phủ về những giải pháp tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; tiếp tục triển khai có hiệu quả kế hoạch cải cách giai đoạn 2021-2025, đẩy mạnh tiến trình cải cách hiện đại hoá công tác thuế theo đúng lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức triển khai kịp thời thủ tục hành chính thuế, quy trình nghiệp vụ do Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Tiếp tục vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008; tuyên truyền vận động doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế điện tử đạt cả 03 tiêu chí; tiếp tục nâng cao chất lượng cải cách thủ tục hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính; đảm bảo giải quyết kịp thời và hoàn trả đúng hạn, trước hạn theo thời gian cắt giảm từng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật nội ngành, đổi mới phương pháp làm việc, củng cố, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức trong thực thi công vụ. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Chi NSDP

- Tập trung cơ cấu lại NSNN; thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi NSNN chỉ được sử dụng để chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế theo đề án tinh giản biên chế đã được phê duyệt.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong việc lập kế hoạch chi đầu tư phát triển hàng năm; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình chậm tiến độ phải kịp thời điều chuyển vốn.

- Triệt để tiết kiệm NSNN, kiểm soát chặt chẽ dự toán chi thường xuyên, nhất là kinh phí họp, hội nghị, hội thảo, tiếp khách, đi công tác trong nước và ngoài nước. Kiên quyết dừng triển khai và thu hồi các khoản kinh phí chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 30 tháng 9 hàng năm chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu để bổ sung dự phòng ngân sách.

- Thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm mức hỗ trợ từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiếp tục bố trí nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất như lương); 70% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu xổ số và tiền sử dụng đất) để bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Trên đây là Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024 của tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau gửi đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định (*gửi kèm theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI*). Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Đ11.02) (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

PHỤ LỤC I

**ĐỰ BẢO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
 GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022 - 2024**

(Kèm theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm hiện hành 2021		Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	68.338	64.845	71.090	80.214	86.987
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,00	0,92	7,00	8,40	8,40
3	Cơ cấu kinh tế		100	100	100	100,00	100,00
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	33,10	33,70	32,70	30,80	29,70
	- Công nghiệp, xây dựng	%	31,70	29,40	30,20	33,30	34,10
	- Dịch vụ	%	31,20	32,60	32,80	31,90	32,20
	- Thuế NK, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,00	4,30	4,30	4,00	4,00
4	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	19.000	18.873	21.000	24.000	27.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%	27,8	29,1	29,5	29,9	31,0
5	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.100	1.100	1.100	1.200	1.250
	Tốc độ tăng trưởng	%			0,00	0,09	0,14
6	Dân số	Triệu người	1.196	1.194	1.194	1.200	1.200
7	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	57,00	54,30	59,50	61,70	66,70
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,3	0,33	0,5	giảm tối thiểu 0,5	giảm tối thiểu 0,5
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,3	1,4	5,0	Giảm theo mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	
10	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	13.510	13.014	13.200	13.900	14.450
	- Số học sinh	Người	246.000	238.184	240.000	248.400	248.500
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	624	625	635	635	635
	+ Học sinh bán trú	Người	20.785	22.735	25.966	25.966	28.914
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	10.844	10.844	10.918	10.918	10.918

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm hiện hành 2021		Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	3	3	3	3	3
11	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	114	114	115	115	115
	- Số giường bệnh	Giường	4.017	4.017	4.097	4.157	4.277
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	2.800	2.800	2.880	2.940	3.060
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	610	610	610	610	610
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	170	170	170	170	170
	+ Giường y tế xã phường	Giường	437	437	437	437	437
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	118.370	118.370	118.370	118.370	118.370
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	37.521	37.521	37.521	38.021	38.021
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	21.220	21.220	20.944	20.672	20.672
	+ Người DTTS sống vùng KT-XH khó khăn, người sinh sống vùng KT-XH ĐBK, xã đảo, thị trấn đảo	Người	307.791	307.791	237.205	237.705	237.705
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	13	13	13	13	13
	+ Học sinh, sinh viên	Người	157.310	157.310	157.310	159.288	159.288
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	23.575	23.575	23.575	24.075	24.075
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	14.249	14.249	14.249	14.249	14.249
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người					

PHỤ LỤC II

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2022 - 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	5.323.700	5.478.700	5.220.000	4.401.000	5.021.000	5.333.000
I	THU NỘI ĐỊA	5.307.700	5.462.700	4.910.000	4.286.000	4.900.000	5.200.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.645.000	1.740.000	1.749.000	644.000	729.000	783.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.223.000	1.298.000	1.300.000	240.000	244.000	278.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.000	438.000	445.000	400.000	480.000	500.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	5.000	5.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	80.000	80.000	64.000	80.000	93.000	97.000
	- Thuế giá trị gia tăng	41.000	43.000	32.000	38.000	53.000	56.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000	29.200	24.700	35.500	35.500	36.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	300	900	1.000	500	500
	- Thuế tài nguyên	5.000	7.500	6.400	5.500	4.000	4.000

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.000	25.000	105.000	40.000	30.000	30.000
	- Thuế giá trị gia tăng	10.000	10.000	67.000	14.000	10.000	10.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.900	14.900	38.000	25.900	19.900	19.900
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	100	100		100	100	100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	540.000	540.000	436.000	558.000	630.000	670.000
	- Thuế giá trị gia tăng	398.700	382.645	294.410	400.300	449.200	479.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	150.800	135.365	151.000	173.300	183.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	995	955	1.200	1.100	1.500
	- Thuế tài nguyên	5.200	5.560	4.990	5.500	6.400	6.500
	- Thu khác			280			
5	Lệ phí trước bạ	175.000	175.000	131.000	160.000	200.000	200.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.000	5.000	5.000	6.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	355.000	355.000	305.000	340.000	400.000	430.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	550.000	408.000	425.000	530.000	644.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (bằng 52% tổng thu)	314.000	345.400	256.224	221.000	275.600	334.880
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước (bằng 48% tổng thu)	186.000	204.600	151.776	204.000	254.400	309.120
10	Phí, lệ phí	92.700	92.700	80.000	80.000	85.000	85.000

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do CQNN Trung ương thu	32.700	32.700	28.700	27.000	25.000	25.000
	- Phí, lệ phí do CQNN địa phương thu	60.000	60.000	51.300	53.000	60.000	60.000
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	400.000	400.000	250.000	350.000	500.000	500.000
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	400.000	400.000	250.000	350.000	500.000	500.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	25.000	25.000	27.000	25.000	25.000	37.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			35.000	18.000		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của Trung ương			28.000			
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			7.000	18.000		
17	Thu khác ngân sách	150.000	160.000	150.000	145.000	165.000	170.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương	65.000	65.000	64.700	66.000	70.000	70.000
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	5.000	5.000	5.000	7.000	7.000
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp				126		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	5.000	5.000	5.000	4.874	7.000	7.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	1.300.000	1.300.000	1.150.000	1.400.000	1.490.000	1.530.000
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	16.000	16.000	310.000	115.000	121.000	133.000
1	Thuế xuất khẩu						

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	Thuế nhập khẩu	1.000	1.000	5.000	2.000	1.000	1.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng	15.000	15.000	305.000	113.000	120.000	132.000

PHỤ LỤC III

**DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022 - 2024**

(Kèm theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021		Dự kiến dự toán năm 2022	So sánh năm 2022 với ước thực hiện năm 2021	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024
		Dự toán	Ước thực hiện				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	4.896.000	4.532.376	3.971.874	87,6	4.529.400	4.770.120
I	Các khoản thu từ thuế	2.831.000	2.810.496	1.866.000	66,4	2.136.400	2.319.120
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.672.700	1.693.410	692.300	40,9	756.200	823.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.100	1.855	2.200	118,6	1.600	2.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	186.000	151.776	204.000	134,4	254.400	309.120
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.900	643.065	612.400	95,2	708.700	739.400
5	Thuế thu nhập cá nhân	355.000	305.000	340.000	111,5	400.000	430.000
6	Thuế tài nguyên	14.300	15.390	15.100	98,1	15.500	15.600
II	Các khoản phí, lệ phí	235.000	182.300	213.000	116,8	260.000	260.000
1	Lệ phí trước bạ	175.000	131.000	160.000	122,1	200.000	200.000
2	Các loại phí, lệ phí	60.000	51.300	53.000	103,3	60.000	60.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	10.000	10.000	10.000	100,0	10.000	10.000

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021		Dự kiến dự toán năm 2022	So sánh năm 2022 với ước thực hiện năm 2021	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024
		Dự toán	Ước thực hiện				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	10.000	100,0	10.000	10.000
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	429.000	281.000	380.000	135,2	530.000	543.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	5.000	125,0	5.000	6.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	25.000	27.000	25.000	92,6	25.000	37.000
4	Thu tiền sử dụng đất	400.000	250.000	350.000	140,0	500.000	500.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
V	Thu khác	91.000	98.580	102.874	104,4	103.000	108.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	5.000	4.874	97,5	7.000	7.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	86.000	93.580	98.000	107,1	96.000	101.000
VI	Thu xổ số kiến thiết	1.300.000	1.150.000	1.400.000	121,7	1.490.000	1.530.000

PHỤ LỤC IV

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022 - 2024*(Kèm theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.649.184	8.918.907	8.862.423	9.548.809	10.046.155	10.352.183
1	Chi đầu tư phát triển	2.415.790	2.452.097	1.995.904	2.441.490	2.643.337	2.788.138
	<i>Trong đó:</i>						
	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.415.790	2.452.097	1.995.904	2.441.490	2.643.337	2.788.138
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước (1)	625.790	702.097	650.844	625.790	663.337	703.138
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	360.000	209.060	315.000	450.000	450.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.300.000	1.300.000	1.100.000	1.400.000	1.490.000	1.530.000
d	Chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương	90.000	90.000	36.000	100.700	40.000	105.000
2	Chi thường xuyên	6.058.710	6.287.956	6.862.546	6.916.132	7.197.687	7.352.941
	<i>- Trong đó:</i>						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.173.103	2.400.065	2.308.053	2.578.675	2.655.262	2.734.123
b	Chi khoa học và công nghệ	27.465	34.736	33.902	34.822	36.563	38.391
c	Quốc phòng		174.615	196.522	205.873	215.597	219.165

STT	Nội dung	Năm 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6
d	An ninh và trật tự an toàn xã hội		36.330	53.077	68.309	71.536	72.720
đ	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		611.799	911.073	643.422	673.813	684.964
e	Sự nghiệp văn hóa và thông tin		63.109	63.109	62.441	65.390	66.472
g	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		23.194	23.194	27.898	29.215	29.699
h	Sự nghiệp thể dục thể thao		31.115	29.115	36.409	38.128	38.759
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	76.164	88.233	111.135	93.718	98.145	99.769
k	Các hoạt động kinh tế		1.235.426	1.135.818	1.377.033	1.442.075	1.465.939
l	Chi quản lý hành chính		1.222.372	1.207.371	1.233.110	1.291.354	1.312.724
m	Chi đảm bảo xã hội		304.703	715.380	485.259	508.179	516.589
n	Chi khác ngân sách		62.260	74.797	69.162	72.428	73.627
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	2.500	2.973	2.973	4.930	7.147	7.120
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	171.184	174.881		185.257	196.983	202.984
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			36.000	100.700	40.000	105.000
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	323.504	0		0

Ghi chú: (1) đã bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn.



PHỤ LỤC V

**KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
 GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022 - 2024**

(Kèm theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán 2022	So sánh năm 2022 với U'TH năm 2021 (%)	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024
		Dự toán	Ước thực hiện				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	979.200	906.475	794.375	87,63	905.880	954.024
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.000	36.000	100.700	279,72	40.000	105.000
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	85.504	85.504	110.919	129,72	194.334	216.823
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	8,73	9,43	13,96		21,45	22,73
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-		-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	54.895	54.895	84.095	153,19	171.295	197.569
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	30.609	30.609	26.824	87,63	23.039	19.254
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	0	6.800	13.500	198,53	13.726	13.726
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-		-	-
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	6.800	13.500	198,53	13.726	13.726

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán 2022	So sánh năm 2022 với UTH năm 2021 (%)	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0			
2	Nguồn trả nợ	0	6.800	13.500	198,53	13.726	13.726
	- Từ nguồn vay					-	-
	- Bội thu ngân sách địa phương	-	-				
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	-	6.800	13.500	198,53	13.726	13.726
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-		-	-
III	Tổng mức vay trong năm	90.000	36.000	100.700	0	40.000	105.000
1	Theo mục đích vay	90.000	36.000	100.700		40.000	105.000
	- Vay bù đắp bội chi	90.000	36.000	100.700	0	40.000	105.000
	- Vay trả nợ gốc	-	-	0		-	-
2	Theo nguồn vay	90.000	36.000	100.700		40.000	105.000
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	90.000	36.000	100.700		40.000	105.000
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật					0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	175.504	110.919	194.334	175,20	216.823	304.311
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	17,92	12,24	24,46		23,94	31,90
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	144.895	84.095	171.295	203,69	197.569	288.842
2.1	<i>Tiểu dự án 8 "Đầu tư cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau", sử dụng vốn vay của WB</i>	90.000	36.000	100.700			

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán 2022	So sánh năm 2022 với UTH năm 2021 (%)	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
2.2	Dự án "Xây dựng đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bàu Háp, tỉnh Cà Mau", sử dụng vốn vay của Cơ Quan phát triển Pháp (AFD)					30.000	60.000
2.3	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFID), vay vốn vay ưu đãi IBRD của WB					10.000	45.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	30.609	26.824	23.039		19.254	15.469
D	Trả nợ lãi, phí	2.973	2.973	4.930	165,82	7.147	7.120

* Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

PHỤ LỤC VI

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

(Kèm theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2021			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Đánh giá thực hiện	Kinh phí tăng thêm	Năm dự toán 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)	2.972.768	2.980.270	7.502	2.987.773	2.987.773	2.987.773
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm 2019	2.972.768	2.980.270	7.502	2.980.270	2.980.270	2.980.270
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến	2.972.768	2.980.270	7.502	2.980.270	2.980.270	2.980.270
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)			0	0	0	0
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở	2.972.768	2.980.270	7.502	2.987.773	2.987.773	2.987.773
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL	48.162	269.413	221.251	42.343	42.343	42.343
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên	8.343	8.343	0	8.343	8.343	8.343
(2)	50% tăng thu NSĐP	0	221.251	221.251	0	0	0
	- 50% tăng thu NSĐP dự toán năm nay so dự toán năm trước	0	0	0		0	0
	- 70% tăng thu NSĐP thực hiện năm trước so dự toán năm trước		221.251	221.251	0	0	0
(3)	Từ nguồn giá học phí	23.819	23.819	0	20.000	20.000	20.000
(4)	Từ nguồn giá viện phí	16.000	16.000	0	14.000	14.000	14.000
(5)	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2020				0	0	0
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung						